

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng Quý 2 niên độ 2025 - 2026

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 61

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 20 được cấp ngày 4 tháng 11 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Ấp Tân Lợi, Xã Tân Phú, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 63, Đường Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Huỳnh Ước My	Chủ tịch
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch Ủy ban
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Hùng Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Huỳnh Ước My	Chủ tịch
Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		16.190.492.180.966	14.258.223.051.150
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.295.950.354.044	2.280.656.640.296
111	1. Tiền		344.688.251.441	370.968.332.332
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.951.262.102.603	1.909.688.307.964
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.854.937.510.848	2.267.275.452.286
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	487.232.869.165	487.232.869.165
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(16.904.011.322)	(15.236.361.322)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	2.384.608.653.005	1.795.278.944.443
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.919.610.376.068	8.518.694.235.595
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	3.143.177.353.382	2.227.670.878.738
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	4.459.110.731.065	4.717.679.261.067
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		451.610.000.000	301.510.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.916.682.807.114	1.340.092.347.265
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7,8,9	(50.970.515.493)	(68.258.251.475)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.063.189.394.311	1.165.499.324.149
141	1. Hàng tồn kho		1.073.465.896.675	1.175.775.826.513
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.276.502.364)	(10.276.502.364)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		56.804.545.695	26.097.398.824
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	32.068.407.195	13.711.688.661
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	20	13.177.892.421	2.751.623.594
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	11.558.246.079	9.634.086.569

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		20.546.007.372.084	20.639.923.040.656
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.531.809.659.363	2.616.550.446.658
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7	167.006.129.459	172.655.324.321
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	8	758.252.660.652	1.014.097.769.858
215	3. Phải thu về cho vay dài hạn		-	13.000.000.000
216	4. Phải thu dài hạn khác	9	1.606.550.869.252	1.416.797.352.479
220	II. Tài sản cố định		487.884.066.379	498.134.891.671
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	367.055.827.366	361.766.107.988
222	Nguyên giá		2.344.363.315.645	2.314.440.035.235
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.977.307.488.279)	(1.952.673.927.247)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	6.853.213.755	14.322.004.423
225	Nguyên giá		6.865.753.945	20.025.323.577
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.540.190)	(5.703.319.154)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	113.975.025.258	122.046.779.260
228	Nguyên giá		227.224.265.624	227.204.665.624
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(113.249.240.366)	(105.157.886.364)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	122.844.676.075	124.971.246.781
231	1. Nguyên giá		167.991.741.266	167.991.741.266
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(45.147.065.191)	(43.020.494.485)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		320.409.987.806	200.277.409.835
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	320.409.987.806	200.277.409.835
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		16.857.609.345.250	16.964.719.193.716
251	1. Đầu tư vào công ty con	17.1	15.391.504.328.750	15.551.504.328.750
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.2	1.436.839.432.944	1.504.874.910.444
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(734.416.444)	(131.660.045.478)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	30.000.000.000	40.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		225.449.637.211	235.269.851.995
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	218.106.146.975	227.926.361.759
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		7.343.490.236	7.343.490.236
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		36.736.499.553.050	34.898.146.091.806

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		19.870.571.791.561	18.732.352.055.071
310	I. Nợ ngắn hạn		14.654.118.321.362	12.212.096.874.388
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.487.509.590.383	1.470.298.031.096
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	491.000.766.369	565.524.689.643
313	3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	20	5.934.352.430	26.692.392.211
314	4. Phải trả người lao động	21	6.267.023.533	6.079.866.632
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	201.279.922.771	209.161.456.265
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	51.760.559	77.814.082
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	1.744.409.553.081	1.418.404.182.683
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	10.714.952.737.857	8.515.499.482.802
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.712.614.379	358.958.974
330	II. Nợ dài hạn		5.216.453.470.199	6.520.255.180.683
337	3. Phải trả dài hạn khác	23	2.470.955.710	6.193.342.030
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	5.209.745.552.239	6.509.824.876.403
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		4.236.962.250	4.236.962.250
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		16.865.927.761.489	16.165.794.036.735
410	I. Vốn chủ sở hữu		16.865.927.761.489	16.165.794.036.735
411	1. Vốn cổ phần	25	8.767.239.220.000	8.361.563.710.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8.551.125.890.000	8.145.450.380.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	25	6.770.104.566.476	6.770.104.566.476
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	25	46.130.752.499	46.130.752.499
421	4. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	1.282.453.222.514	987.995.007.760
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		942.580.875.121	248.685.016.346
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này		339.872.347.393	739.309.991.414
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		36.736.499.553.050	34.898.146.091.806

Nguyễn Thị Hạnh Duyên
Người lập

Ngày 29 tháng 1 năm 2026

Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng



Thái Văn Chuyên
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	4.805.050.314.455	4.666.063.962.323	7.945.716.677.107	8.411.687.811.084
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(63.486.000)	(200.590.649)	(1.992.638.237)	(452.162.649)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	4.804.986.828.455	4.665.863.371.674	7.943.724.038.870	8.411.235.648.435
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(4.523.286.491.521)	(4.253.224.843.333)	(7.472.086.796.914)	(7.661.993.713.441)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		281.700.336.934	412.638.528.341	471.637.241.956	749.241.934.994
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	613.174.294.311	783.344.094.216	852.015.577.145	1.023.689.577.664
22	7. Chi phí tài chính	28	(382.788.559.592)	(391.904.243.157)	(681.916.290.553)	(766.472.271.677)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	28	(313.856.758.136)	(394.103.857.721)	(608.212.343.883)	(681.246.068.575)
25	8. Chi phí bán hàng	29	(62.738.832.112)	(61.360.586.418)	(103.897.098.529)	(107.146.071.450)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(108.526.662.591)	(112.755.843.071)	(175.812.167.109)	(197.901.482.213)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		340.820.576.950	629.961.949.911	362.027.262.910	701.411.687.318

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
31	11. Thu nhập khác	30	5.335.180.430	296.238.651	20.984.451.584	6.817.918.824
32	12. Chi phí khác	30	(246.706.427)	2.769.417.317	(248.641.068)	(10.119.186.127)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	30	5.088.474.003	3.065.655.968	20.735.810.516	(3.301.267.303)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		345.909.050.953	633.027.605.879	382.763.073.426	698.110.420.015
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	-	(12.422.682.420)	(3.670.596.717)	(20.232.620.116)
52	16. (Chi phí)/ thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		345.909.050.953	620.604.923.459	379.092.476.709	677.877.799.899



Nguyễn Thị Hạnh Duyên
Người lập

Ngày 29 tháng 1 năm 2026



Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng




Thái Văn Chuyên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		382.763.073.426	698.110.420.015
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình	12, 13, 14, 15	35.462.094.219	39.063.313.513
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		(146.545.715.016)	(32.552.950.064)
04	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		24.902.394.580	35.334.139.588
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(356.212.168.461)	(575.252.833.899)
06	Chi phí lãi vay		608.212.343.883	681.246.068.575
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		548.582.022.631	845.948.157.728
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		(1.789.043.408.019)	126.769.571.174
10	Giảm hàng tồn kho		102.309.929.838	(15.676.180.910)
11	Giảm các khoản phải trả		343.299.308.400	(1.413.698.500.667)
12	Tăng chi phí trả trước		(8.536.503.750)	(49.794.826.551)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	34.051.000.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(752.360.650.322)	(615.452.621.863)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.549.577.801)	(29.124.127.895)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(43.060.477.234)	(52.453.560.232)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(1.604.359.356.257)	(1.169.431.089.216)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ		(163.783.082.878)	(62.243.421.488)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		-	11.230.300.895
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(1.000.330.599.521)	(753.197.356.865)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		434.000.890.959	531.987.618.453
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(1.608.245.016.500)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		631.457.719.000	27.500.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		413.258.701.553	438.478.499.766
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		314.603.629.113	(1.414.489.375.739)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu/cổ phiếu quỹ		405.675.510.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		16.632.833.267.647	19.854.624.277.477
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(15.733.459.336.755)	(16.927.194.686.982)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		-	(2.257.280.804)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.305.049.440.892	2.925.172.309.691
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		15.293.713.747	341.251.844.736
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	2.280.656.640.296	2.874.916.311.059
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(13.077.739.588)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	2.295.950.354.044	3.203.090.416.207



Nguyễn Thị Hạnh Duyên
Người lập

Ngày 29 tháng 1 năm 2026



Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng




Thái Văn Chuyên
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 20 được cấp ngày 4 tháng 11 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Ấp Tân Lợi, Xã Tân Phú, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 63, Đường Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại Ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 955 người trong đó bao gồm 251 nhân viên thời vụ (ngày 30 tháng 6 năm 2025: 681 người, trong đó bao gồm 14 nhân viên thời vụ).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề Ngày 29 tháng 1 năm 2026.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	3 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Tài sản khác	9 - 25 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 44 – 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Trái phiếu chuyển đổi*

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.15 *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Tiền mặt	4.504.138.898	6.648.375.062
Tiền gửi ngân hàng	340.184.112.543	364.319.957.270
Các khoản tương đương tiền	1.951.262.102.603	1.909.688.307.964
TỔNG CỘNG	2.295.950.354.044	2.280.656.640.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Công ty có các khoản đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết với chi tiết như sau:

Tên công ty	Ngày 31 tháng 12 năm 2025			Ngày 30 tháng 6 năm 2025	
	Mã chứng khoán	Số cổ phần	Giá gốc VND	Số cổ phần	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	GEG	39.376.509	459.043.107.847	39.376.509	459.043.107.847
Chứng khoán khác		-	28.189.761.318	-	28.189.761.318
TỔNG CỘNG			487.232.869.165		487.232.869.165
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			(16.904.011.322)		(15.236.361.322)
GIÁ TRỊ THUẦN			470.328.857.843		471.996.507.843

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới mười hai (12) tháng.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Ngắn hạn	3.143.177.353.382	2.227.670.878.738
Phải thu các bên liên quan (TM số 32)	1.258.054.424.465	1.138.046.886.088
Phải thu các bên khác	1.885.122.928.917	1.089.623.992.650
Dài hạn	167.006.129.459	172.655.324.321
Phải thu các bên liên quan (TM số 32)	167.006.129.459	172.655.324.321
TỔNG CỘNG	3.310.183.482.841	2.400.326.203.059
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(22.686.942.560)	(22.686.942.560)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.287.496.540.281	2.377.639.260.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Ngắn hạn	4.459.110.731.065	4.717.679.261.067
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 32)	1.626.020.225.502	1.539.740.161.080
Trả trước cho nông dân (*)	625.502.499.471	1.262.764.406.255
Trả trước cho các bên khác	2.207.588.006.092	1.915.174.693.732
Dài hạn	758.252.660.652	1.014.097.769.858
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 32)	559.025.375.250	824.467.647.000
Trả trước cho nông dân (*)	199.227.285.402	189.630.122.858
TỔNG CỘNG	5.217.363.391.717	5.731.777.030.925
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(12.568.043.376)	(21.349.689.252)
GIÁ TRỊ THUẦN	5.204.795.348.341	5.710.427.341.673

(*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

9. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Ngắn hạn	1.916.682.807.114	1.340.092.347.265
Lãi phải thu	726.729.852.835	564.846.348.427
Tạm ứng nhân viên	47.298.923.377	67.646.694.282
Ký quỹ, ký cược	21.431.141.657	21.182.391.657
Các khoản chi hộ	75.177.301.990	35.503.573.209
Phải thu từ thanh lý các khoản đầu tư	-	209.352.279.000
Phải thu cổ tức được chia	402.681.060.000	415.681.060.000
Phải thu ứng nông dân	633.556.318.681	-
Khác	9.808.208.574	25.880.000.690
Dài hạn	1.606.550.869.252	1.416.797.352.479
Đặt cọc thuê đất	58.635.849.929	54.635.849.929
Góp vốn hợp tác kinh doanh	1.315.500.000.000	1.315.500.000.000
Phải thu ứng nông dân	166.903.727.186	-
Phải thu từ hợp tác kinh doanh	52.829.462.140	40.299.802.140
Khác	12.681.829.997	6.361.700.410
TỔNG CỘNG	3.523.233.676.366	2.756.889.699.744
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(15.715.529.557)	(24.221.619.663)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.507.518.146.809	2.732.668.080.081

Trong đó:

Phải thu từ các bên liên quan (TM số 32)	2.018.000.733.040	1.177.624.774.061
Phải thu từ các bên khác	1.489.517.413.769	1.555.043.306.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

10. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 30 tháng 6 năm 2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	297.408.294.045	(1.299.356.069)	316.415.088.634	(1.299.356.069)
Hàng hóa	308.008.537.444	(522.028.788)	458.676.149.876	(522.028.788)
Nguyên vật liệu	205.280.329.419	(7.900.568.627)	120.346.868.263	(7.900.568.627)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	163.443.224.326	-	187.852.961.890	-
Công cụ và dụng cụ	2.945.568.732	(554.548.880)	3.202.343.012	(554.548.880)
Hàng đang đi đường	96.379.942.709	-	89.282.414.838	-
TỔNG CỘNG	1.073.465.896.675	(10.276.502.364)	1.175.775.826.513	(10.276.502.364)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Ngắn hạn	32.068.407.195	13.711.688.661
Chi phí bảo hiểm	120.413.538	1.044.224.362
Tiền thuê đất trả trước	3.104.065.208	3.994.952.334
Khác	28.843.928.449	8.672.511.965
Dài hạn	218.106.146.975	227.926.361.759
Tiền thuê đất trả trước	101.098.488.548	102.397.370.012
Chi phí sửa chữa	9.973.284.168	16.886.633.305
Khác	107.034.374.259	108.642.358.442
TỔNG CỘNG	250.174.554.170	241.638.050.420

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	381.638.705.915	1.814.552.674.455	34.073.225.791	19.843.980.799	64.331.448.275	2.314.440.035.235
Mua mới	-	33.545.635.911	260.000.000	2.160.625.236	798.889.815	36.765.150.962
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	20.025.323.577	-	-	-	20.025.323.577
Thanh lý	-	(26.820.020.129)	-	(47.174.000)	-	(26.867.194.129)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	381.638.705.915	1.841.303.613.814	34.333.225.791	21.957.432.035	65.130.338.090	2.344.363.315.645
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	276.940.154.737	1.584.065.309.357	17.484.886.124	13.586.022.472	60.597.554.557	1.952.673.927.247
Khấu hao trong kỳ	6.351.899.642	15.660.448.068	1.414.496.590	966.889.665	251.407.315	24.645.141.280
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	6.289.807.195	-	-	-	6.289.807.195
Thanh lý	-	(6.289.807.195)	-	(11.580.248)	-	(6.301.387.443)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	283.292.054.379	1.599.725.757.425	18.899.382.714	14.541.331.889	60.848.961.872	1.977.307.488.279
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	104.698.551.178	230.487.365.098	16.588.339.667	6.257.958.327	3.733.893.718	361.766.107.988
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	98.346.651.536	241.577.856.389	15.433.843.077	7.416.100.146	4.281.376.218	367.055.827.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

Máy móc và
thiết bị

Nguyên giá:

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	20.025.323.577
Thuê mới trong năm	6.865.753.945
Trả lại tài sản thuê	(20.025.323.577)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	6.865.753.945

Giá trị khấu hao lũy kế:

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	5.703.319.154
Khấu hao trong kỳ	599.028.231
Trả lại tài sản thuê	(6.289.807.195)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	12.540.190

Giá trị còn lại:

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	14.322.004.423
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	6.853.213.755

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	66.165.258.934	161.039.406.690	227.204.665.624
Mua mới	-	19.600.000	19.600.000
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	66.165.258.934	161.059.006.690	227.224.265.624
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	40.200.151.459	64.957.734.905	105.157.886.364
Hao mòn trong kỳ	1.146.146.638	6.945.207.364	8.091.354.002
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	41.346.298.097	71.902.942.269	113.249.240.366
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	25.965.107.475	96.081.671.785	122.046.779.260
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	24.818.960.837	89.156.064.421	113.975.025.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025			
Và ngày 31 tháng 12 năm 2025	29.296.423.000	138.695.318.266	167.991.741.266
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	9.464.402.073	33.556.092.412	43.020.494.485
Khấu hao trong kỳ	294.478.454	1.832.092.252	2.126.570.706
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	9.758.880.527	35.388.184.664	45.147.065.191
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	19.832.020.927	105.139.225.854	124.971.246.781
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	19.537.542.473	103.307.133.602	122.844.676.075

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại Ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở các bất động sản đầu tư hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>
Hệ thống dây chuyền máy móc, thiết bị và phần mềm đang lắp đặt	75.079.477.852	60.741.388.342
Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị	214.678.254.284	112.118.513.665
Khác	30.652.255.670	27.417.507.828
TỔNG CỘNG	320.409.987.806	200.277.409.835

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>
Đầu tư vào công ty con (TM số 17.1)	15.391.504.328.750	15.551.504.328.750
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 17.2)	1.436.839.432.944	1.504.874.910.444
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	30.000.000.000	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	16.858.343.761.694	17.096.379.239.194
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(734.416.444)	(131.660.045.478)
GIÁ TRỊ THUẦN	16.857.609.345.250	16.964.719.193.716

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ bốn (4) năm đến mười (10) năm và hưởng lãi suất theo thị trường.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2025			Ngày 30 tháng 6 năm 2025		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	Đang hoạt động	5.337.824.715.191	100.00	90.00	5.337.824.715.191	100.00	90.00
Công ty Cổ Phần Phát Triển Sản Xuất AgriS	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	Đang hoạt động	5.575.815.108.959	100.00	99.98	5.575.815.108.959	100.00	99.98
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	982.110.000.000	100.00	35.84	982.110.000.000	100.00	35.84
Công ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	Đang hoạt động	658.850.304.600	100.00	97.97	658.850.304.600	100.00	97.97

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2025			Ngày 30 tháng 6 năm 2025		
			Giá gốc đầu tư	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp	Giá gốc đầu tư	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp
			(VND)			(VND)		
Công ty AgriS Globe Pte. Ltd	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	733.969.200.000	100.00	98.04	733.969.200.000	100.00	98.04
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	1.395.000.000.000	100.00	90.00	1.395.000.000.000	100.00	90.00
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	-	-	-	160.000.000.000	100.00	100.00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

TSU Australia Pty Ltd.	Phát triển vùng nguyên liệu mía và cây trồng loại khác	Đang hoạt động	707.935.000.000	100.00	100.00	707.935.000.000	100.00	100.00
TỔNG CỘNG			<u>15.391.504.328.750</u>			<u>15.551.504.328.750</u>		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			-			(62.890.151.534)		
GIÁ TRỊ THUẦN			<u>15.391.504.328.750</u>			<u>15.488.614.177.216</u>		

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm trực tiếp và gián tiếp của Công ty vào các công ty con này.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.2 Đầu tư vào công ty con gián tiếp

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2025. Công ty gián tiếp nắm quyền kiểm soát các Công ty sau:

- (i) Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa (Công ty AgriS Ninh Hòa)
- (ii) Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang;
- (iii) Công ty Cổ phần Bò Giống Miền Trung;
- (iv) Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa;
- (v) Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long;
- (vi) Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu;
- (vii) Công ty Cổ phần Điện AgriS Gia Lai;
- (viii) Công ty TNHH Hải Vĩ;
- (ix) Công ty Cổ phần Đường Nước Trong;
- (x) Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công;
- (xi) Công ty Cổ Phần Mía đường Tây Ninh;
- (xii) Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuần Hoàn;
- (xiii) Công ty TNHH MTV Ý Tưởng Xanh Thành Công;
- (xiv) Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công;
- (xv) Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công;
- (xvi) Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh;
- (xvii) Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa;
- (xviii) Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa;
- (xix) Công ty Cổ phần Đầu tư Growfin
- (xx) Công ty TNHH MTV Nấm Trang Sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.2 Đầu tư vào công ty con gián tiếp

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2025. Công ty gián tiếp nắm quyền kiểm soát các Công ty sau:

(xxi) Công ty TNHH Global Mind Business

(xxii) Viện Nghiên cứu Nông Nghiệp Thành Thành Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 30 tháng 6 năm 2025	
	Giá gốc đầu tư (VND)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	-	-	36.456.277.500	13.84
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	1.436.105.016.500	17.00	1.436.105.016.500	17.00
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	-	-	31.579.200.000	18.86
Đầu tư dài hạn khác	734.416.444	-	734.416.444	-
TỔNG CỘNG	1.436.839.432.944		1.504.874.910.444	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(734.416.444)		(68.769.893.944)	
GIÁ TRỊ THUẦN	1.436.105.016.500		1.436.105.016.500	

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Phải trả các bên liên quan (TM số 32)	1.221.383.167.228	874.458.676.354
Phải trả nông dân	17.216.896.976	114.395.965.278
Phải trả các bên khác	248.909.526.179	481.443.389.464
TỔNG CỘNG	1.487.509.590.383	1.470.298.031.096

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Các bên liên quan (TM số 32)	76.310.082.949	158.168.983.837
Các bên khác	414.690.683.420	407.355.705.806
TỔNG CỘNG	491.000.766.369	565.524.689.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	150.643.357	26.160.442.339
Thuế nhập khẩu	336.502.875	359.871.702
Thuế thu nhập cá nhân	5.447.206.198	172.078.170
TỔNG CỘNG	5.934.352.430	26.692.392.211
Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.530.296.439	651.315.355
Thuế giá trị gia tăng	13.177.892.421	2.751.623.594
Thuế nhập khẩu	9.027.949.640	8.982.771.214
TỔNG CỘNG	24.736.138.500	12.385.710.163

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Chi phí lãi vay	121.637.420.410	113.537.403.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.894.181.662	27.551.240.704
Trích trước tiền thuê đất của nông trường	27.205.872.564	25.175.424.536
Chi phí vận chuyển và dỡ hàng	34.426.754.616	36.434.574.795
Chi phí mua nguyên vật liệu	-	4.796.384.452
Khác	115.693.519	1.666.428.404
TỔNG CỘNG	201.279.922.771	209.161.456.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Ngắn hạn	51.760.559	77.814.082
Khác	51.760.559	77.814.082
TỔNG CỘNG	51.760.559	77.814.082

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Ngắn hạn	1.744.409.553.081	1.418.404.182.683
Phải trả từ giao dịch bộ chứng từ miễn truy đòi	1.450.003.120.000	1.022.733.600.000
Cổ tức	93.823.771.205	54.615.554.184
Ký quỹ	3.059.595.311	2.988.357.811
Chi phí vận chuyển	1.570.965.134	1.570.965.134
Chi phí thu hộ	15.301.236.372	15.301.236.372
Lãi vay phải trả	178.375.654.781	271.499.086.010
Khác	2.275.210.278	49.695.383.172
Dài hạn	2.470.955.710	6.193.342.030
Ký quỹ	2.470.955.710	6.193.342.030
TỔNG CỘNG	1.746.880.508.791	1.424.597.524.713
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>1.646.907.369.327</i>	<i>1.174.437.709.684</i>
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 32)</i>	<i>99.973.139.464</i>	<i>243.966.472.999</i>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Thay đổi trong kỳ					Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại đến hạn trả			
Ngắn hạn	8.515.499.482.802	13.485.771.353.601	(12.165.734.381.126)	879.416.282.580	-	-	10.714.952.737.857
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	6.932.756.278.350	11.723.688.808.328	(10.554.234.381.126)	-	-	-	8.102.210.705.552
Vay các bên liên quan (TM số 32)	916.100.000.000	1.265.000.000.000	(1.611.500.000.000)	-	-	-	569.600.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 24.2)	679.221.929.573	-	-	379.970.050.193	-	-	1.059.191.979.766
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.3)	(15.949.712.178)	-	-	500.000.000.000	-	-	484.050.287.822
Trái phiếu chuyển đổi (TM số 24.3)	-	497.082.545.273	-	-	-	-	497.082.545.273
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (TM số 24.4)	3.370.987.057	-	-	(553.767.613)	-	-	2.817.219.444
Dài hạn	6.509.824.876.403	3.084.471.834.045	(3.505.134.875.629)	(879.416.282.580)	-	-	5.209.745.552.239
Vay ngân hàng (TM số 24.2)	3.345.240.835.819	2.123.819.168.088	(2.058.115.044.186)	(379.970.050.193)	-	-	3.030.974.909.528
Vay các bên liên quan (TM số 32)	775.000.000.000	820.000.000.000	(1.302.000.000.000)	-	-	-	293.000.000.000
Trái phiếu dài hạn (TM số 24.3)	2.389.584.040.584	137.278.392.078	(143.028.287.547)	(500.000.000.000)	-	-	1.883.834.145.115
Nợ thuê tài chính (TM số 24.4)	-	3.374.273.879	(1.991.543.896)	553.767.613	-	-	1.936.497.596
TỔNG CỘNG	15.025.324.359.205	16.570.243.187.646	(15.670.869.256.755)	-	-	-	15.924.698.290.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

		VND
Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Kỳ hạn trả gốc
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Đồng Nai	699.462.272.728	Tháng 02 năm 2026 đến tháng 04 năm 2026
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	118.276.050.847	Tháng 01 năm 2026 đến tháng 04 năm 2026
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn TPHCM	47.000.000.000	Tháng 10 năm 2025 Tháng 04 năm 2026
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	1.349.152.868.405	Tháng 01 năm 2026 tháng 06 năm 2026
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	229.000.000.000	Tháng 03 năm 2026
Ngân Hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	395.558.916.000	Tháng 03 năm 2026 đến tháng 05 năm 2026
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	157.728.892.000	Tháng 03 năm 2026
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited – Chi nhánh TP HCM	237.100.615.000	Tháng 03 năm 2026 đến tháng 06 năm 2026
Ngân hàng BANGKOK đại chúng trách nhiệm hữu hạn – Chi nhánh TP.HCM	253.873.220.000	Tháng 04 năm 2026
Ngân Hàng First Commercial Bank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	3.952.484.226.128	Tháng 06 năm 2026 đến tháng 07 năm 2026
NGÂN HÀNG ĐẠI CHÚNG TNHH KASIKORNBANK - CN HỒ CHÍ MINH	174.626.951.272	Tháng 04 năm 2026
NGÂN HÀNG SINOPAC – CHI NHÁNH TP.HCM	179.710.940.000	Từ tháng 10 năm 2025 đến tháng 04 năm 2026
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM – Chi Nhánh Tây Ninh	94.837.845.529	Từ tháng 04 năm 2026 đến tháng 06 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

VND

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Kỳ hạn trả gốc
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	40.000.000.000	Tháng 05 năm 2025 đến tháng 02 năm 2026
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Nha Trang	167.920.687.904	Từ tháng 01 năm 2026 đến tháng 05 năm 2026
Ngân hàng BNP PARIBAS - Chi nhánh Hồ Chí Minh	5.477.220.000	Từ tháng 10 năm 2025 đến tháng 03 năm 2026
TỔNG CỘNG	<u>8.102.210.705.813</u>	
Trong đó:		
Nguyên tệ		
- VND	7.927.738.354.775	
- Đô la Mỹ	154.600.234	

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; máy móc thiết bị; hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho; nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn ngân hàng

VND

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Kỳ hạn trả gốc
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP.HCM	297.310.415.294	Từ tháng 12 năm 2025 đến tháng 12 năm 2028
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Nguyễn Văn Trỗi	1.072.500.000	Từ tháng 12 năm 2025 đến tháng 09 năm 2027
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Nguyễn Văn Trỗi	2.274.974.000	Từ tháng 12 năm 2025 đến tháng 09 năm 2027
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	1.323.400.000.000	Từ tháng 12 năm 2025 đến tháng 01 năm 2027
ING BANK. A BRANCH OF ING-DIBA AG	1.058.400.000.000	Từ tháng 01 năm 2027 đến tháng 07 năm 2029
NGÂN HÀNG MIZUHO BANK. LTD - CHI NHÁNH HÀ NỘI	570.284.000.000	Từ tháng 08 năm 2026 đến tháng 05 năm 2027
RESPONSABILITY INVESTMENTS AG	379.125.000.000	Tháng 01 năm 2028
NGÂN HÀNG ĐẠI CHỨNG TNHH KASIKORNBANK - CN HỒ CHÍ MINH	458.300.000.000	Từ tháng 10 năm 2025 đến tháng 07 năm 2028
TỔNG CỘNG	4.090.166.889.294	
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả	1.059.191.979.766	
Vay dài hạn	3.030.974.909.528	
Nguyên tệ		
VND	758.957.889.294	
USD	131.000.000	

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng máy móc thiết bị, tài sản cố định, quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

24.3 Trái phiếu

24.3.1 Trái phiếu chuyển đổi

Vào ngày 12 tháng 9 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 4.992.969 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông. Việc phát hành trên đã được phê duyệt theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/2025/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 7 năm 2025.

Ngày 31 tháng 12
năm 2025
VND

Kỳ hạn trả gốc

Phát hành theo mệnh giá

Trái phiếu chuyển đổi	499.296.900.000	Tháng 09 năm 2026
Chi phí phát hành	(2.214.354.727)	
TỔNG CỘNG	497.082.545.273	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

24.3.2 Trái phiếu dài hạn

VND

Ngày 31 tháng 12
năm 2025

Kỳ hạn trả gốc

Phát hành theo mệnh giá

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	500.000.000.000	Tháng 01 năm 2027
Công ty TNHH Chứng Khoán Shinhan Việt Nam	150.000.000.000	Tháng 06 năm 2027
Công ty TNHH Chứng Khoán JB Việt Nam	50.000.000.000	Tháng 06 năm 2027
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Kỹ Thương	700.000.000.000	Tháng 12 năm 2027
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Kỹ Thương	500.000.000.000	Tháng 06 năm 2028
Công ty CP Quản Lý quỹ PVI	500.000.000.000	Tháng 11 năm 2026

Chi phí phát hành

(32.115.567.063)

TỔNG CỘNG

2.367.884.432.937

Trong đó:

Trái phiếu dài hạn đến hạn trả

484.050.287.822

Trái phiếu dài hạn

1.883.834.145.115

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – SumiTrust – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

Đến 1 năm

Từ 1-5 năm

Tổng cộng

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	3.299.334.606	1.936.497.596	5.235.832.202
Lãi thuê tài chính	482.115.162	-	482.115.162
Nợ gốc	2.817.219.444	1.936.497.596	4.753.717.040

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	3.853.102.219	100.706.610	3.953.808.830
Lãi thuê tài chính	482.115.162	100.706.610	582.821.773
Nợ gốc	3.370.987.057	-	3.370.987.057

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

VND						
	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi				
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	46.130.752.499	1.069.991.400.564	15.507.349.979.539
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	677.877.799.899	677.877.799.899
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(43.365.934.218)	(43.365.934.218)
Cổ tức ưu đãi	-	-	-	-	(39.220.129.316)	(39.220.129.316)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	46.130.752.499	1.665.283.136.929	16.102.641.715.904
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	8.145.450.380.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	46.130.752.499	987.995.007.760	16.165.794.036.735
Phát hành thêm cổ phiếu	405.675.510.000	-	-	-	-	405.675.510.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	379.092.476.709	379.092.476.709
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(45.414.132.639)	(45.414.132.639)
Cổ tức ưu đãi	-	-	-	-	(39.220.129.316)	(39.220.129.316)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	8.551.125.890.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	46.130.752.499	1.282.453.222.514	16.865.927.761.489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	8.361.563.710.000	7.621.123.260.000
Tăng trong kỳ	405.675.510.000	-
Số cuối kỳ	8.767.239.220.000	7.621.123.260.000
Cổ tức đã công bố		
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	39.220.129.316	39.220.129.316

25.3 Chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025			Ngày 30 tháng 06 năm 2025		
	Số lượng Cổ phiếu thường	Số lượng Cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu	Số lượng Cổ phiếu thường	Số lượng Cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	183.228.072	-	20.90	183.228.072	-	21.91
Legendary Venture Fund 1	138.311.036	-	15.76	138.311.036	-	16.54
Các cổ đông khác	533.673.481	21.611.333	63.34	493.005.930	21.611.333	61.55
TỔNG CỘNG	855.112.589	21.611.333	100.00	814.545.038	21.611.333	100.00

25.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Cổ phiếu được phép phát hành	876.723.922	836.156.371
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	855.112.589	814.545.038
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	855.112.589	814.545.038
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tổng doanh thu	4.805.050.314.455	4.666.063.962.323
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	4.619.176.784.340	4.488.115.151.482
Doanh thu bán mật đường	39.803.624.765	43.749.646.568
Doanh thu bán máy móc	90.483.683.261	60.909.649.516
Doanh thu bán điện	657.029.100	622.536.138
Doanh thu khác	54.929.192.989	72.666.978.619
Trừ:	63.486.000	200.590.649
Hàng bán trả lại	63.486.000	200.590.649
Doanh thu thuần	4.804.986.828.455	4.665.863.371.674
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	4.619.176.784.340	4.488.115.151.482
Doanh thu bán mật đường	39.803.624.765	43.749.646.568
Doanh thu bán máy móc	90.420.197.261	60.709.058.867
Doanh thu bán điện	657.029.100	622.536.138
Doanh thu khác	54.929.192.989	72.666.978.619

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay, lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp và khoản đặt cọc	202.635.991.912	240.218.390.263
Lãi từ thanh toán các khoản đầu tư	11.595.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	15.010.876.971	50.571.648.992
Cổ tức	376.187.100.000	490.002.400.000
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác (BCC)	6.875.000.000	-
Khác	870.325.428	2.551.654.961
TỔNG CỘNG	613.174.294.311	783.344.094.216

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Giá vốn bán đường	4.303.449.706.753	4.117.443.934.847
Giá vốn bán mật đường	40.788.953.750	39.800.194.285
Giá vốn bán máy móc	76.860.828.921	48.876.519.262
Giá vốn bán điện	-	305.956.657
Khác	102.187.002.097	46.798.238.282
TỔNG CỘNG	4.523.286.491.521	4.253.224.843.333

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Lãi tiền vay	313.856.758.136	394.103.857.721
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	28.255.805.044	33.099.393.997
Chi phí lãi từ khoản ứng trước từ khách hàng	20.275.658.573	
(Hoàn nhập)/ Dự phòng giảm giá đầu tư	(36.456.277.500)	(19.077.762.183)
Lỗ từ thanh toán các khoản đầu tư	16.456.277.500	1.764.351.000
Chi phí tài chính khác	40.400.337.839	(17.985.597.378)
TỔNG CỘNG	382.788.559.592	391.904.243.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Chi phí bán hàng	62.738.832.112	61.360.586.418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.249.027.541	53.598.879.329
Chi phí nhân viên	3.856.860.876	4.294.796.384
Chi phí khấu hao và hao mòn	639.289.520	555.390.030
Khác	3.993.654.175	2.911.520.675
Chi phí quản lý doanh nghiệp	108.526.662.591	112.755.843.071
Chi phí nhân viên	38.995.063.806	31.916.640.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.450.184.255	33.530.841.576
Chi phí khấu hao và hao mòn	-	3.438.233.907
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập)	5.230.734.475	5.676.577.915
Khác	27.850.680.055	38.193.549.547
TỔNG CỘNG	171.265.494.703	174.116.429.489

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Thu nhập khác	5.335.180.430	296.238.651
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	-
Khác	5.335.180.430	296.238.651
Chi phí khác	246.706.427	(2.769.417.317)
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	-
Chi phí khác	246.706.427	(2.769.417.317)
LỢI NHUẬN KHÁC	5.088.474.003	3.065.655.968

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	12.422.682420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán thành phẩm, hàng hóa	16.549.896.200	21.093.500.000
		Thu nhập lãi vay	1.424.378.033	3.207.038.674
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Mua nguyên liệu	21.285.000	42.570.000
		Bán hàng hóa	-	2.181.110.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Công ty liên quan khác	Bán thành phẩm, hàng hóa	1.522.500.000	1.635.000.000
		Cung cấp dịch vụ	-	7.033.339
		Mua hàng hóa	-	1.336.776.377
		Thu nhập khác	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định**	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	-	8.056.486
		Mua hàng hóa	-	10.249.990

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Công Ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Thu nhập lãi	1.222.260.164	1.968.385.315
		Mua hàng hóa	83.399.400.000	23.844.350.000
		Cung cấp dịch vụ	24.646.916	-
Công Ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Bán thành phẩm, hàng hóa	257.831.461.297	159.493.067.696
		Mua dịch vụ	332.166.500	-
		Thu nhập lãi	1.301.948.466	31.440.165.931
		Mua hàng hóa, tài sản nguyên vật liệu	230.760.632.634	435.111.965.098
		Chi phí lãi vay/ứng	28.356.164	23.022.465.752
		Cung cấp dịch vụ	22.342.378.846	1.576.683.921
		Đi vay	115.000.000.000	740.000.000.000
		Trả nợ vay	-	540.000.000.000
		Thu nhập khác	69.480.000	-
		Lợi nhuận hợp tác đầu tư	6.875.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Cổ tức được chia	180.000.000.000	-
		Mua dịch vụ	421.307.547	-
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Bán thành phẩm, hàng hóa	10.962.308.500	324.353.000
		Cho vay	120.000.000.000	-
		Thu nhập lãi	7.156.510.573	12.442.833.248
		Mua hàng hóa	82.751.969.800	204.268.455.000
		Cung cấp dịch vụ	3.795.535.761	-
		Chi phí lãi vay	413.951.087	13.584.809.657

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Công ty Cổ Phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	2.661.409.730	-
		Thu nhập lãi	14.164.662.658	24.449.968.502
		Mua hàng hóa	145.206.937.200	163.206.485.000
		Chi phí lãi vay	16.794.108.032	17.220.471.233
		Đi vay	-	670.000.000.000
		Trả nợ vay	242.000.000.000	823.700.000.000
		Mua dịch vụ	10.530.303	-
Công Ty TNHH MTV Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Cổ tức được chia	195.936.000.000	-
		Bán thành phẩm, hàng hóa	3.865.018.139	6.082.153.299
		Cung cấp dịch vụ	3.486.605.879	18.518.518
Công ty Cổ Phần Đường Nước Trong	Công ty con gián tiếp	Chi phí lãi vay	181.950.685	173.413.698
		Thu nhập khác	185.468.815	-
		Đi vay	5.000.000.000	-
Công Ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Trả nợ vay	44.000.000.000	37.800.000.000
		Thu nhập lãi	1.632.781.275	4.966.487.672
		Mua hàng hóa	3.226.800.000	29.853.075.000
		Chi phí lãi vay	1.623.383.563	5.398.689.042
		Đi vay	4.500.000.000	-

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Cung cấp dịch vụ

1.693.069.533

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Nông Nghiệp AgriS	Công ty con	Bán thành phẩm, hàng hóa	718.419.589	5.664.541.095
		Cung cấp dịch vụ	2.511.267.144	-
		Mua hàng hóa	291.987.533.135	9.040.584.700
		Thu nhập lãi	22.775.402.802	1.323.835.617
		Cho vay	-	7.500.000.000
		Thu cho vay	-	52.000.000.000
		Nhận cung cấp dịch vụ	368.669.145	-
		Chi phí lãi	14.092.609.447	-
		Đi vay	12.000.000.000	-
		Trả nợ vay	700.500.000.000	-
Công Ty TNHH Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp	Bán thành phẩm, hàng hóa	34.015.741	35.216.556
		Cung cấp dịch vụ	389.268.522	2.000.000
		Thu nhập lãi	61.561.644	60.493.151
		Mua hàng hóa	203.703.181	-
		Mua nguyên vật liệu	-	1.236.402.510
		Bán khác	475.000	-
		Thu hồi cho vay	3.000.000.000	-
		Mua dịch vụ	6.172.727	-
Global Mind Agriculture Pte., Ltd *	Công ty con gián tiếp	Bán thành phẩm, hàng hóa	-	153.946.709.061
		Mua hàng hóa, nguyên liệu	-	862.360.950.930

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Cung cấp dịch vụ - 3.662.432.485

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công Ty TNHH MTV Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con gián tiếp	Chi phí lãi vay	1.479.452	4.120.547
		Thu nhập lãi	35.287.672	-
		Cho vay	500.000.000	-
		Thu cho vay	2.000.000.000	-
		Đi vay	6.000.000.000	-
		Trả gốc vay		400.000.000
Công Ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con gián tiếp	Chi phí lãi vay	4.808.219	5.479.452
		Thu nhập lãi	24.164.383	-
		Cho vay	500.000.000	-
		Thu hồi cho vay	1.500.000.000	-
		Đi vay	6.500.000.000	-
		Trả nợ vay	-	500.000.000
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Nông Nghiệp Thành Công	Công ty con gián tiếp	Chi phí lãi vay	4.438.356	6.575.342
		Thu nhập lãi	31.232.877	-
		Cho vay	1.000.000.000	-
		Thu hồi cho vay	2.000.000.000	-
		Đi vay	6.000.000.000	-
		Trả gốc vay	-	600.000.000
Công Ty TNHH MTV Ý Tưởng Xanh Thành Công	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi	289.383.562	273.863.015

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Thu hồi cho vay 6.500.000.000 -

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Công ty TNHH MTV TM DV SX TTC An Hòa ***	Công ty con	Thu nhập lãi	-	2.067.252.604
Công ty Cổ Phần Phát Triển Sản Xuất AgriS	Công ty con	Thu nhập lãi	147.095.890	2.792.328.767
		Mua dịch vụ	9.589.999.998	-
		Thu cho vay	-	403.200.000.000
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con gián tiếp	Mua Nguyên liệu	-	3.212.018.610
Công Ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty con gián tiếp	Bán thành phẩm, hàng hóa	3.703.704	1.388.889
		Cung cấp dịch vụ	128.386.921	-
		Mua hàng hóa	4.817.500	-
		Chi phí lãi vay	-	695.671.233
Công ty CP In Thanh Niên **	Công ty con gián tiếp	Chi phí lãi vay	-	437.947.092
Công ty Cổ phần Bao bì Xanh	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	16.446.462.860	10.200.090.470
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	136.363.636	136.363.636

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Công ty Cổ phần Biên Hòa- Thành Long	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi	600.726.028	-
		Cho vay	200.000.000	-
		Bán hàng hóa	10.968.429	-
		Cung cấp dịch vụ	84.672.224	-
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	1.851.852	1.851.852
Công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ	14.868.104	-
Công ty TNHH MTV Nấm Trang Sinh	Công ty con gián tiếp	Bán thành phẩm, hàng hóa	1.022.222	-
		Thu nhập khác	2.875.000	-
Công ty CP Global Mind Business	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ	155.000.000	-
		Bán thành phẩm, hàng hóa	57.379.026.130	-
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập khác	-	58.839.360
Công ty Cổ phần Hạ tầng Cụm Công Nghiệp Tân Hội	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	4.368.800	-

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
C cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao (*)	
		Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Chủ tịch	1.155.000.000	1.090.000.000
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên	450.000.000	300.000.000
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	540.000.000	480.000.000
Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	735.000.000	640.000.000
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập	750.000.000	500.000.000
Ông Đào Duy Thi	Thành viên đến hết ngày 23 tháng 10 năm 2024	-	150.000.000
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	-	95.000.000
TỔNG CỘNG		3.630.000.000	3.255.000.000

(*) Chỉ bao gồm phần thù lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao	
		Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc	1.207.240.000	1.202.275.000
Các thành viên quản lý khác		5.664.773.846	2.004.030.000
TỔNG CỘNG		6.872.013.846	3.206.305.000

VND

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	625.280.988.072	552.822.891.873
Công ty TNHH MTV Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	489.260.441.215	464.965.179.970
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	25.325.404.000	67.886.080.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS	Công ty con	Bán hàng hóa	308.432.326	5.537.086.598
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	32.097.792.241	20.273.042.341
Công ty Cổ Phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	9.167.032	12.373.199.688
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	1.613.393.629	1.613.393.629
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.277.760.000	1.255.215.000
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	5.622.477.904	5.622.477.904
Công ty TNHH Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	4.485.277.339	3.111.707.179
Công ty TNHH Global Mind Business	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	70.093.325.462	-
Các bên liên quan khác	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	2.293.191.735	2.586.611.906
	Công ty cùng tập đoàn		386.773.510	-
TỔNG CỘNG			1.258.054.424.465	1.138.046.886.088

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>
Phải thu dài hạn của khách hàng				
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	167.006.129.459	172.655.324.321
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	380.247.123.387	481.941.332.787
Công ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	-	2.286.807.501
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	758.901.850	9.262.887.150
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS	Công ty con	Mua hàng hóa	800.133.865.902	39.730.000
Công ty TNHH Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	-	532.371.212
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất AgriS	Công ty con	Mua hàng hóa	10.312.526.400	-

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)</i>				
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	299.032.687.121	938.631.187.430
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	77.700.803.842	47.758.950.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	7.526.047.000	8.926.047.000
Công ty Cổ phần Bao bì Xanh	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	25.000.000.000	25.000.000.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa	308.270.000	360.848.000
TỔNG CỘNG			1.626.020.225.502	1.539.740.161.080
<i>Trả trước cho người bán dài hạn</i>				
Công ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	559.025.375.250	824.467.647.000

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	5.070.914.027	5.070.914.027
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	30.560.451.819	27.219.408.996
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	108.655.803.208	86.488.843.194
		Cổ tức được nhận	180.000.000.000	
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	67.993.218.436	50.772.841.195
Công ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	7.601.188.052	10.900.653.503
		Cổ tức được chia	195.936.000.000	195.936.000.000
Công ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	2.858.077.032	6.543.210.332
Công ty TNHH MTV Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	2.992.995.158	-
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	3.350.508.342	11.312.150.972
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	40.325.403.382 636.067.585.825	10.775.645.669 -
Công ty TNHH Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	528.049.344	2.327.506.847

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)</i>				
Công ty TNHH MTV Sản xuất TM DV TTC An Hòa ***	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	-	23.042.024.665
Công Ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	128.386.921	-
Công ty Cổ Phần Phát Triển Sản Xuất AgriS	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	9.819.906.848	9.531.660.273
		Cổ tức được nhận	3.000.000.000	196.000.000.000
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	135.616.440	135.616.440
		Lãi cho vay, ứng trước tiền hàng	3.188.860.880	1.213.917.808
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Chi hộ	54.578.000	54.578.000
TỔNG CỘNG			1.298.267.543.714	637.324.971.921
<i>Phải thu dài hạn khác</i>				
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Ký quỹ hợp tác kinh doanh	552.829.462.140	539.079.462.140
Công ty TNHH Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	-	1.220.340.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	166.903.727.186	-
TỔNG CỘNG			719.733.189.326	540.299.802.140

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Sản xuất TMDV An Hòa ***	Công ty con	Cho vay	-	102.520.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS	Công ty con	Cho vay	-	20.500.000.000
Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp	Cho vay	-	3.000.000.000
Công ty Cổ Phần Phát Triển Sản Xuất AgriS	Công ty con	Cho vay	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con gián tiếp	Cho vay	-	500.000.000
Công ty TNHH MTV Ý tưởng xanh Thành Công	Công ty con gián tiếp	Cho vay	7.500.000.000	14.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con gián tiếp	Cho vay	-	500.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Nông Nghiệp Thành Công	Công ty con gián tiếp	Cho vay	-	500.000.000
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Cho vay	179.000.000.000	-
Công ty Cổ Phần Biên Hòa - Thành Long	Công ty con gián tiếp	Cho vay	37.900.000.000	12.300.000.000
TỔNG CỘNG			231.400.000.000	160.820.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn				
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS	Công ty con	Cho vay	-	13.000.000.000

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

				VND
			Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch		
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	790.984.403.231	445.521.373.498
Công Ty Cổ phần Đường Biên Hòa-Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	3.484.944.000	-
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	40.293.568.387	62.117.695.153
Công ty Cổ Phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	23.431.054.697	162.126.221.348
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS	Công ty con	Mua hàng hóa	314.397.635.708	72.190.212.663
Công ty TNHH Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	308.957.600	1.935.651.260
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	609.543.842	5.954.381.532
Công Ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	40.107.960.001	122.434.042.501
Công Ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	5.110.600	5.110.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Nhận cung cấp dịch vụ	304.264.999	304.264.999
Công Ty Cổ Phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	-	1.869.722.800
Công ty Cổ phần Bao bì Xanh	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	7.455.724.163	-
TỔNG CỘNG			1.221.383.167.228	874.458.676.354

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	15.724.996.887	15.724.996.887
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	5.806.649.150	95.706.649.150
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS	Công ty con	Bán hàng hóa	54.753.218.642	46.737.337.800
Các bên liên quan khác	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	25.218.270	-
TỔNG CỘNG			76.310.082.949	158.168.983.837
Vay ngắn hạn				
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Nông Nghiệp Thành Công	Công ty con gián tiếp	Vay	6.000.000.000	-
Công Ty TNHH MTV Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con gián tiếp	Vay	6.000.000.000	-
Công Ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con gián tiếp	Vay	6.500.000.000	-
Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Vay	58.500.000.000	122.500.000.000
Công ty Cổ Phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Vay	439.000.000.000	780.000.000.000
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con gián tiếp	Vay	13.600.000.000	8.600.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS	Công ty con	Vay	40.000.000.000	-
Công ty Cổ Phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con gián tiếp	Vay	-	5.000.000.000
TỔNG CỘNG			569.600.000.000	916.100.000.000
Vay dài hạn				
Công ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Vay	178.000.000.000	275.000.000.000
Công Ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Vay	115.000.000.000	500.000.000.000
TỔNG CỘNG			293.000.000.000	775.000.000.000

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ Phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Lãi vay	23.052.027.397	29.971.397.260
		Lãi trả chậm	10.792.964	642.221.604
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Lãi ứng trước tiền hàng	22.675.975.307	22.675.975.307
		Chi phí lãi vay	28.356.164	111.263.146.760
		Chi phí thuê đất	5.023.047.316	5.023.047.316
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con gián tiếp	Lãi vay	4.588.610.961	4.233.246.577
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Lãi vay	1.623.383.563	14.906.934.245
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Lãi ứng trước tiền hàng	11.736.745.210	52.407.392.970
		Lãi vay	-	58.432.877
		Lãi trả chậm	2.694.523.805	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS	Công ty con	Lãi ứng trước tiền hàng	2.965.459.175	961.643.836
		Lãi vay	24.364.760.275	354.349.316
		Phải trả khác	1.198.731.300	-
Công Ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty con gián tiếp	Lãi vay	-	1.381.808.219
Công Ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Lãi ứng trước tiền hàng	-	86.876.712
Các bên liên quan khác	Công ty con gián tiếp	Lãi vay	10.726.027	-
TỔNG CỘNG			99.973.139.464	243.966.472.999

(*) Kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2024 công ty trên đã không còn là công ty con.

(**) Kể từ ngày 30 tháng 06 năm 2025 công ty trên đã không còn là công ty con/công ty liên doanh liên kết.

(***) Kể từ ngày 30 tháng 09 năm 2025 công ty trên đã không còn là công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

		VND	
		Ngày 31 tháng 12	Ngày 30 tháng 6
Bên liên quan	Nội dung giao dịch	năm 2025	năm 2025
Chi phí phải trả ngắn hạn			
Công ty BHC	Thuê đất	25.175.424.536	25.175.424.536
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Agris	Phí tư vấn	-	6.320.000.000
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Mua dịch vụ	-	1.519.507.645
TỔNG CỘNG		25.175.424.536	33.014.932.181

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Hàng hóa nhận giữ hộ		
Mật rỉ (tấn)	5.003,47	5.380,00
Đường hàng hóa (tấn)	-	12.460,00
Ngoại tệ		
- USD	2.599.728	4.097.132

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Ngày 31 tháng 12 năm 2025 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Nguyễn Thị Hạnh Duyên
Người lập



Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng





Thái Văn Chuyên
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 1 năm 2026